

LESSON SUMMARY

LESSON 8. FOOD AND DRINK

Vocabulary box

English	CEFR level	Phonetics	Vietnamese
seafood (n)	B1	/ 'si:fu:d/	Hải sản
Beefsteak (n)	B2	/ 'bi:fsteɪk/	Món bò bít tết
Wine (n)	A1	/waɪn/	Rượu vang
Hamburger (n)	A2	/ 'hæmbɜ:rgər/	Bánh kẹp thịt (Hăm-bơ-gơ)
Ice cream (n)	A2	/ 'aɪs kri:m/	Kem
Bread (n)	A1	/bred/	Bánh mì
soda (n)	B1	/ 'səʊdə/	Nước có gas
Spaghetti (n)	A2	/spə'geti/	Mì Ý
Sausage (n)	A2	/ 'sɔ:sɪdʒ/	Xúc xích
Smoothie (n)	C1	/ 'smu:ði/	Sinh tố
Cheese (n)	A1	/tʃi:z/	Phô mai
Yogurt (n)	B1	/ 'jəʊgət/	Sữa chua
Ketchup (n)	B2	/ 'ketʃəp/	Tương cà
Chili sauce (n)	A2	/ 'tʃɪli sɔ:s/	Tương ớt
Healthy diet (n)	A1	/ 'helði 'daɪət/	Chế độ ăn tốt cho sức khỏe
Balanced diet (n)	B2	/ 'bælənst 'daɪət/	Bữa ăn cân bằng
Fast-food restaurant (n)	A2	/ fæst fud 'rɛstə,rant/	Nhà hàng ăn nhanh
Fresh vegetables (n)	A2	/ freʃ 'vedʒtəbəlz/	Rau củ tươi

Heath problems	A1	/ hɛlθ 'prɒbləmz/	Các vấn đề về sức khỏe
Home-made food (n)	NA	/'həʊm 'meɪd fud/	Đồ ăn làm tại nhà
Prepare meals (collocation)	A2	/pri 'per milz/	Chuẩn bị bữa ăn

Grammar box

Countable nouns

Grammar Countable nouns

Danh từ đếm được (**Countable nouns**) là những thứ mà ta có thể đếm, ví dụ, carrot, onion, or potato.

Danh từ đếm được luôn phải thuộc 2 dạng: số ít hoặc số nhiều.

Đối với danh từ đếm được số ít, ta phải có: **a/an/ the/ this/ that** làm mạo từ đứng trước danh từ

Examples: This carrot is very fresh

Đối với danh từ đếm được số nhiều, ta phải có: **s/es** theo sau danh từ

Examples: Those apples look good.

Note:

Ta có thể thêm một số mạo từ (*the/those/ these*) hoặc lượng từ (*some*) phía trước danh từ đếm được số nhiều.

Uncountable nouns

Grammar Uncountable nouns

Danh từ không đếm được (**Uncountable nouns**) là những thứ mà ta không thể đếm, ví dụ, salt, oil, water.

Danh từ không đếm được thường không thể đi với dạng danh từ số nhiều hoặc số ít – **a/an** hoặc **s/es**: ~~one oil, an oil, two oils.~~

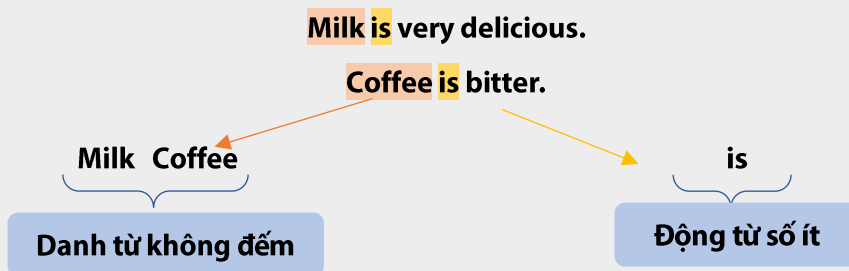
Danh từ không đếm được thường đi với “some” ở phía trước nó

Examples:

☒ ~~Can I have a milk in my coffee?~~

☒ Can I have some milk in my coffee?

Danh từ không đếm phải luôn đi với động từ ở dạng số ít.



Quantifiers

Grammar Quantifiers

Lượng từ (**Quantifiers**) là từ hoặc cụm từ dùng trước danh từ để chỉ số lượng của danh từ đó.

Một số lượng từ phổ biến: **some, a lot of, many, much, a little, a few.**

Lượng từ được sử dụng cho danh từ đếm được: **many, a few**

Examples:

- There are many oranges in the fridge.
- I have a few sausages.

Lượng từ được sử dụng cho danh từ không đếm được: **much, a little**

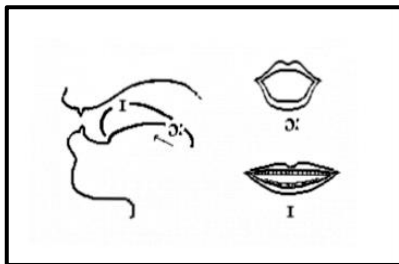
Examples:

- There is so much water in the bottle.
- I just have a little bread for breakfast today.

Lượng từ được sử dụng cho cả danh từ không đếm được và đếm được: **some, a lot of**

- I have some milk and some strawberries for my breakfast.
- I have a lot of vegetables and a lot of rice for my dinner.

Pronunciation

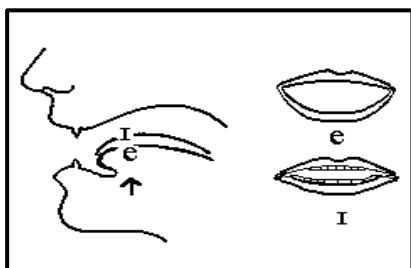


/ɔɪ/

Bắt đầu từ âm /ɔ/, sau đó di chuyển về phía âm /ɪ/.

Khi bắt đầu, môi tròn, đầu lưỡi chạm hàm răng dưới. Sau đó, môi dần kéo sang hai bên về phía tai, hàm dưới nâng lên một chút. Kết thúc âm, môi mở hờ.

Âm /ɔɪ/ thường được thấy ở các từ có chứa các chữ cái "oi", "oy".

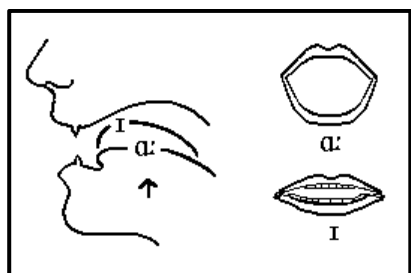


/eɪ/

Bắt đầu từ âm /e/, sau đó di chuyển về phía âm /ɪ/.

Khi bắt đầu, miệng mở rộng thoải mái, đầu lưỡi chạm hàm răng dưới, hàm hạ. Sau đó, môi dần kéo sang hai bên về phía tai, hàm dưới nâng lên một chút. Kết thúc âm, môi mở hờ.

Âm /eɪ/ thường được thấy ở các từ có chứa các chữ cái a, ay, ea, ai, ey hoặc ei.



/aɪ/

Bắt đầu từ âm /a/, sau đó di chuyển về phía âm /ɪ/.

Khi bắt đầu, miệng mở hình ovan, lưỡi hạ thấp chạm hàm răng dưới. Sau đó, môi dần kéo sang 2 bên về phía tai, hàm dưới nâng lên 1 chút. Kết thúc âm, môi mở hờ.

Âm /aɪ/ thường được thấy ở các từ có chứa các chữ cái i, y, ie.